

Số: 623/QĐ-ĐHNT

Khánh Hòa, ngày 05 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành “Quy định đào tạo đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang”

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC NHA TRANG

Căn cứ Quyết định số 155/CP, ngày 16/8/1966 của Hội đồng Chính phủ về việc thành lập và quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Trường Thủy sản - nay là Trường Đại học Nha Trang;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 527/QĐ-ĐHNT, ngày 12/6/2017 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Nha Trang;

Xét đề nghị của Trường phòng Đào tạo Đại học,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định đào tạo đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ học kỳ I, năm học 2017-2018, bãi bỏ các quy định trước đây trái với Quy định này.

Điều 3. Các trường đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, P.ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Trang Sĩ Trung

QUY ĐỊNH

Đào tạo trình độ đại học và cao đẳng

của Trường Đại học Nha Trang

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 623 /QĐ-ĐHNT, ngày 05 tháng 9 năm 2017
của Hiệu trưởng Trường Đại học Nha Trang)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Văn bản này quy định đào tạo trình độ đại học và cao đẳng hệ chính quy, bao gồm: tổ chức đào tạo; kiểm tra và thi học phần; xét và công nhận tốt nghiệp.
2. Quy định này áp dụng đối với sinh viên, giảng viên và các đơn vị liên quan trong tổ chức đào tạo hệ chính quy trình độ đại học và cao đẳng của Trường Đại học Nha Trang.

Điều 2. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo bao gồm: trình độ đào tạo, đối tượng đào tạo, điều kiện nhập học và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo, chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập và các điều kiện thực hiện chương trình.
2. Mỗi chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) hoặc với một vài ngành (kiểu song ngành, kiểu ngành chính - ngành phụ, kiểu 2 văn bằng, đa ngành, liên ngành) và được cấu trúc từ các học phần thuộc hai khối kiến thức: giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.
3. Hiệu trưởng ban hành khối lượng và cấu trúc các khối kiến thức thuộc mỗi chương trình đào tạo.

Điều 3. Tín chỉ

1. Tín chỉ là đơn vị tính khối lượng học tập của người học, bao gồm khối lượng kiến thức và kỹ năng mà người học cần phải tích lũy trong một khoảng thời gian nhất định thông qua các hình thức học tập chủ yếu như sau: trên lớp (nghe giảng, thảo luận, làm bài tập, ...), thực hành (làm thí nghiệm, thực hành, thực tập, ...) và tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn (đọc tài liệu, làm bài tập, bài tập lớn, tiểu luận, dự án, đồ án, khóa luận và các hoạt động khác do giảng viên giao).
2. Một tín chỉ được quy định tối thiểu bằng 15 tiết học lý thuyết và 30 giờ tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn; hoặc bằng 30 tiết thực hành, thí nghiệm, thảo luận; hoặc bằng 45 giờ thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, làm đồ án, khóa luận tốt nghiệp;
3. Một tiết được tính bằng 50 phút.

Điều 4. Học phần

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn, thuận tiện cho sinh viên tích lũy trong quá trình học tập. Phần lớn học phần có khối lượng từ 2 đến 4 tín chỉ, nội dung được bố trí giảng dạy trọn vẹn và phân bố đều trong một học kỳ. Kiến thức trong mỗi học phần phải gắn với một mức trình độ theo năm học thiết kế và được kết cấu riêng như một phần của môn học hoặc được kết cấu dưới dạng tổ hợp từ nhiều môn học. Mỗi học phần có tên riêng và được ký hiệu bằng một mã số (được gọi là mã học phần).

2. Các loại học phần:

a) Học phần bắt buộc (cốt lõi) là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo và bắt buộc sinh viên phải tích lũy;

b) Học phần tự chọn (tự chọn bắt buộc) là học phần chứa đựng những nội dung kiến thức cần thiết, sinh viên được tự chọn theo hướng dẫn của trường nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình;

c) Học phần tự chọn tự do (nhiệm ý) là học phần sinh viên có thể tự do đăng ký học theo nhu cầu cá nhân. Kết quả học tập của học phần này được ghi trong bảng điểm nhưng không được tính trung bình chung tích lũy và không sử dụng vào việc phân loại, xếp hạng học tập học kỳ và toàn khóa học;

d) Học phần tiên quyết là học phần sinh viên phải tích lũy mới được học học phần tiếp theo. Ví dụ: học phần A là học phần tiên quyết của học phần B thì sinh viên tích lũy học phần A trước khi đăng ký học học phần B;

đ) Học phần học trước là học phần sinh viên phải học xong trước khi học các học phần tiếp theo. Ví dụ: Học phần A là học phần học trước của B thì sinh viên phải học A trước khi đăng ký học học phần B;

e) Học phần song hành là học phần sinh viên có thể học cùng với các học phần khác trong một học kỳ. Ví dụ: Học phần B là học phần song hành với học phần A thì sinh viên có thể đăng ký học học phần B cùng với học phần A trong một học kỳ hoặc học học phần B sau khi học học phần A;

g) Học phần điều kiện là học phần mà sinh viên phải hoàn thành trước khi tốt nghiệp nhưng kết quả không dùng để tính điểm trung bình chung tích lũy;

h) Học phần tương đương là một hay một nhóm học phần thuộc chương trình đào tạo của một khóa hoặc một ngành khác đang tổ chức đào tạo tại Trường hoặc cơ sở đào tạo khác, được phép tích lũy để thay cho một học phần hay một nhóm học phần trong chương trình đào tạo;

i) Học phần thay thế là học phần được sử dụng thay thế cho một học phần có trong chương trình đào tạo khóa trước nhưng khóa sau không còn tổ chức đào tạo nữa, hoặc là một học phần tự chọn thay cho một học phần tự chọn khác mà sinh viên học không đạt, hoặc cùng một học phần nhưng số tín chỉ của học phần khóa sau khác khóa trước.

3. Căn cứ đặc điểm ngành đào tạo và điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo, Hiệu trưởng quy định cụ thể số tiết, số giờ đối với từng học phần trong chương trình đào tạo .

4. Căn cứ số lượng sinh viên đăng ký học phần, số lượng học phần được mở lớp và điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo của trường, Phòng Đào tạo Đại học thiết kế thời khóa biểu học kỳ cho các lớp học phần.

Điều 5. Thời gian và kế hoạch đào tạo

1. Thời gian đào tạo

Thời gian thiết kế cho một chương trình đào tạo tùy theo bậc/ngành học. Thời gian cho phép để hoàn thành chương trình đào tạo được xác định theo bảng dưới đây:

<i>Trình độ đào tạo</i>	<i>Thời gian thiết kế</i>	<i>Thời gian tối đa</i>
Đại học	4 năm	8 năm
Cao đẳng	3 năm	6 năm

Các đối tượng được hưởng chính sách ưu tiên theo quy định tại Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy không bị giới hạn về thời gian tối đa để hoàn thành chương trình đào tạo.

2. Học kỳ của năm học

Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ:

a) Học kỳ I và học kỳ II là các học kỳ chính kéo dài ít nhất 19 tuần; trong đó có 15 tuần học, 1 tuần dự trữ và 3 tuần thi.

b) Học kỳ III là học kỳ hè (học kỳ phụ) kéo dài 6 tuần; trong đó gồm 5 tuần học, 1 tuần thi. Học kỳ III được tổ chức nhằm giúp sinh viên học vượt - rút ngắn thời gian học, học lại hoặc học cải thiện kết quả học tập.

Điều 6. Thang điểm và đánh giá kết quả học tập

1. Thang điểm: Theo thang điểm 10.

2. Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

a) Số tín chỉ của các học phần mà sinh viên đăng ký học cho mỗi học kỳ (gọi tắt là khối lượng học tập đăng ký);

b) Điểm trung bình chung học kỳ là điểm trung bình với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần mà sinh viên đăng ký học trong học kỳ đó;

c) Khối lượng kiến thức tích lũy là tổng số tín chỉ của những học phần đã đạt từ điểm 5,0 trở lên tính từ đầu khóa học;

d) Điểm trung bình chung tích lũy là điểm trung bình của các học phần (có trọng số theo tín chỉ) đã đạt từ điểm 5,0 trở lên mà sinh viên đã tích lũy được, tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ (không bao gồm các học phần điều kiện);

3. Để được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thì điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học phải đạt 5,5 trở lên.

Chương II TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 7. Nhập học

1. Học sinh trúng tuyển được làm thủ tục nhập học và phải nộp các giấy tờ trong thời hạn theo quy định hiện hành về công tác tuyển sinh.

2. Khi hoàn thành thủ tục nhập học, Hiệu trưởng ký quyết định công nhận người đến nhập học là sinh viên chính thức của trường.

3. Sinh viên nhập học được Nhà trường cung cấp đầy đủ các thông tin về mục tiêu, nội dung và kế hoạch học tập của từng chương trình, quy định về tổ chức đào tạo, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên...

Điều 8. Tổ chức lớp học

1. Lớp sinh viên

a) Lớp sinh viên là lớp được thành lập ổn định trong cả khóa học theo ngành hoặc chuyên ngành đào tạo. Tổ chức lớp sinh viên để duy trì những hoạt động đoàn thể, tập thể, xét kết quả rèn luyện, xét khen thưởng, phổ biến những thông tin của trường,

khoa/viện... Mỗi lớp sinh viên có mã số riêng và được bố trí Cố vấn học tập để hỗ trợ, giúp đỡ sinh viên;

b) Sinh viên đã học hết thời gian thiết kế của khóa học thì chuyển sinh hoạt với lớp sinh viên cùng ngành hoặc chuyên ngành học ở khóa sau;

c) Đối với sinh viên được phép nghỉ học tạm thời khi trở lại học tập được bố trí vào lớp sinh viên phù hợp với khối lượng tín chỉ đã tích lũy nhưng giữ nguyên mã số sinh viên đã có;

d) Đối với sinh viên chuyển đổi ngành, chuyên ngành hoặc chương trình đào tạo, lớp sinh viên sẽ được điều chỉnh tương ứng;

đ) Đối với sinh viên đăng ký học cùng lúc hai chương trình đào tạo, sinh viên duy trì sinh hoạt tại lớp sinh viên ngành thứ nhất.

2. Lớp học phần

a) Lớp học phần là lớp mà sinh viên đăng ký theo học cùng học phần trong một học kỳ. Mỗi học phần có thể có nhiều lớp học phần với mã số khác nhau;

b) Điều kiện để tổ chức một lớp học phần: Tối thiểu 20 sinh viên đối với các học phần ngoại ngữ, 30 sinh viên đối với các học phần thuộc khối kỹ thuật – công nghệ, 40 sinh viên đối với các học phần thuộc khối kinh tế và xã hội – nhân văn, số sinh viên tối đa của lớp học được quy định phù hợp với tính chất, điều kiện đảm bảo chất lượng của học phần và điều kiện thực tế của Nhà trường;

c) Trường hợp số lượng sinh viên đăng ký ít hơn số lượng tối thiểu theo quy định thì sinh viên phải học với khóa sau nếu là học phần bắt buộc; chọn lại trong số học phần đủ điều kiện mở lớp hoặc đăng ký học với khóa sau nếu là học phần tự chọn. Các trường hợp có lý do chính đáng, sinh viên lập danh sách và làm đơn xin mở lớp học phần (*Mẫu số 1 – Đơn xin mở lớp học phần*) đề nghị Hiệu trưởng xem xét và quyết định (thông qua Phòng Đào tạo Đại học);

d) Trường hợp số lượng sinh viên trong một lớp học phần vượt sức chứa của phòng học, hoặc vượt số lượng tối đa theo quy định, hoặc do các điều kiện khác, Nhà trường sẽ tách lớp dựa trên điều kiện về giảng viên và các điều kiện đảm bảo chất lượng khác.

Điều 9. Thời gian hoạt động đào tạo hàng ngày

1. Thời gian hoạt động đào tạo của trường từ 7:00 đến 21:10 hàng ngày.

2. Mỗi ngày bố trí tối đa 13 tiết học, buổi sáng 5 tiết, buổi chiều 5 tiết và buổi tối 3 tiết, được quy định như sau:

Bảng 1. Thời gian biểu tổ chức đào tạo

<i>Buổi</i>	<i>Tiết học</i>	<i>Giờ học</i>	<i>Thời gian nghỉ</i>
Sáng	1	07:00 – 07:50	
	2	07:50 – 08:40	10 phút
	3	08:50 - 09:40	10 phút
	4	09:50 - 10:40	
	5	10:40 – 11:30	
Chiều	6	13:00 – 13:50	
	7	13:50 – 14:40	10 phút
	8	14:50 – 15:40	10 phút
	9	15:50 – 16:40	
	10	16:40 – 17:30	

<i>Buổi</i>	<i>Tiết học</i>	<i>Giờ học</i>	<i>Thời gian nghỉ</i>
Tối	11	18:30 – 19:20	
	12	19:20 – 20:10	10 phút
	13	20:20 – 21:10	

3. Lịch học được bố trí từ thứ 2 đến thứ 6 hàng tuần. Thứ 7 dành cho giảng viên dạy bù, hướng dẫn học tập và bố trí 2 tiết để lớp sinh viên tổ chức các hoạt động: Sinh hoạt tập thể; hoạt động Đoàn thanh niên, Hội sinh viên; gặp Cố vấn học tập hoặc giảng viên giảng dạy học phần.

Điều 10. Kế hoạch giảng dạy và thời khóa biểu

1. Đầu mỗi năm học, Nhà trường thông báo kế hoạch giảng dạy và học tập cho từng ngành, chuyên ngành trong từng học kỳ, danh sách các học phần bắt buộc và tự chọn, lịch dự kiến và hình thức kiểm tra, thi đối với các học phần. Kế hoạch giảng dạy – học tập từng năm học được thông báo rộng rãi đến khoa/viện, bộ môn, giảng viên và sinh viên.

2. Thời khóa biểu cung cấp thông tin về học phần, giảng viên, giảng đường phòng học và thời gian dạy – học.

3. Phòng đào tạo có trách nhiệm chủ trì và phối hợp với khoa/viện quản lý ngành, Bộ môn quản lý học phần và các đơn vị liên quan khác trong việc thiết kế thời khóa biểu học kỳ, công khai trên website/hệ thống phần mềm quản lý đào tạo; đồng thời gửi đến các đơn vị, giảng viên tối thiểu 03 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

4. Kế hoạch và quy trình chi tiết sẽ được thông báo cho từng năm học, học kỳ.

Điều 11. Đăng ký khối lượng học tập

1. Đăng ký khối lượng học tập từng học kỳ là yêu cầu bắt buộc của mỗi sinh viên trước khi bắt đầu một học kỳ mới. Kế hoạch đăng ký học phần được thông báo đến toàn thể sinh viên trước mỗi học kỳ vào thời gian thích hợp.

Riêng học kỳ đầu của khóa học, Nhà trường ấn định kế hoạch học tập cho các lớp khóa học. Trường hợp sinh viên muốn học vượt thì có thể đăng ký bổ sung những học phần muốn học vượt theo quy định.

2. Để chuẩn bị đăng ký học tập cho một học kỳ, mỗi sinh viên cần tìm hiểu các thông tin chi tiết về chương trình đào tạo, kế hoạch giảng dạy trong học kỳ, kiểm tra lại kết quả quá trình học tập và các thông tin liên quan khác để lập kế hoạch học tập phù hợp cho bản thân. Sinh viên phải gặp Cố vấn học tập để được tư vấn và duyệt kế hoạch học tập, sau đó chủ động đăng ký học các lớp học phần tổ chức trong kỳ tùy theo khả năng và tiến độ học tập của bản thân.

3. Tùy điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng xem xét, quyết định các hình thức đăng ký và thời gian đăng ký thích hợp.

4. Khối lượng học tập tối thiểu mỗi sinh viên phải đăng ký trong một học kỳ (trừ học kỳ cuối khóa và các học kỳ phụ) được quy định như sau:

a) 15 tín chỉ đối với sinh viên được xếp hạng học lực bình thường;

b) 10 tín chỉ đối với sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu.

5. Sinh viên đang trong thời gian bị xếp hạng học lực yếu chỉ được đăng ký khối lượng học tập không quá 15 tín chỉ cho mỗi học kỳ. Không hạn chế khối lượng đăng ký học tập của những sinh viên xếp hạng học lực bình thường.

6. Việc đăng ký các học phần trong từng học kỳ phải đảm bảo điều kiện tiên quyết của từng học phần và tuân tự logic học phần của chương trình đào tạo.

Điều 12. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Sau thời gian đăng ký học, nếu sinh viên thấy không thể hoàn thành khối lượng học tập đã đăng ký thì có thể làm đơn xin rút bớt một hoặc một số học phần đã đăng ký với điều kiện không vi phạm giới hạn tối thiểu quy định tại khoản 4, Điều 11 của Quy định này.

2. Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập đã đăng ký của sinh viên chỉ được chấp nhận trong tuần thứ 2 học kỳ chính, tuần thứ 1 học kỳ phụ. Ngoài thời hạn quy định trên, học phần vẫn được giữ nguyên như đã đăng ký và nếu sinh viên không đi học được xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0,0 (không).

3. Sinh viên tự thực hiện việc rút bớt học phần đã đăng ký trên Cổng thông tin đào tạo của trường từ tài khoản cá nhân hoặc trực tiếp nộp đơn đề nghị rút học phần tại Phòng Đào tạo Đại học (*Mẫu số 2 - Phiếu đăng ký/điều chỉnh học phần*).

Điều 13. Đăng ký học lại và học cải thiện

1. Sinh viên có học phần bắt buộc (sau khi đã thi lại) bị điểm dưới 5,0 phải đăng ký học lại học phần đó ở các học kỳ tiếp theo cho đến khi đạt điểm bằng hoặc lớn hơn 5,0.

2. Sinh viên có học phần tự chọn (sau khi đã thi lại) bị điểm dưới 5,0 phải đăng ký học lại học phần đó hoặc học đổi sang học phần tự chọn tương đương khác.

3. Ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 của Điều này, sinh viên được quyền đăng ký học lại hoặc học đổi sang học phần khác đối với nhóm học phần tự chọn để cải thiện điểm trung bình chung tích lũy.

4. Kết quả học tập tích lũy được ghi nhận cho lần học có điểm cao hơn.

Điều 14. Học cùng lúc hai chương trình

Tất cả sinh viên đều có quyền đăng ký học thêm một chương trình đào tạo khác để lấy thêm văn bằng thứ hai trong quá trình học tập bằng hình thức tích lũy kiến thức theo chương trình đào tạo thứ hai.

1. Điều kiện để học cùng lúc hai chương trình

a) Ngành đào tạo ở chương trình thứ hai phải khác ngành đào tạo ở chương trình thứ nhất;

b) Sau khi đã kết thúc học kỳ thứ nhất năm học đầu tiên của chương trình thứ nhất và có điểm trung bình chung học kỳ từ 5,50 trở lên;

c) Trong quá trình sinh viên học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình chung học kỳ của chương trình thứ nhất đạt dưới 5,50 thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo. Khi nào kết quả học tập được cải thiện mới được học tiếp chương trình thứ hai.

2. Thủ tục đăng ký học thêm chương trình thứ hai:

a) Sinh viên đăng ký học chương trình thứ hai vào đầu mỗi học kỳ chính theo thông báo hàng năm của Trường (*Mẫu số 3 - Đơn đăng ký học cùng lúc hai chương trình đào tạo*);

b) Khi có Quyết định chấp thuận học cùng lúc hai chương trình, sinh viên tự nghiên cứu chương trình đào tạo của ngành thứ hai và bổ sung các học phần cần phải học vào kế hoạch học tập để đăng ký học phần;

c) Sinh viên học chương trình thứ hai được bảo lưu hoàn toàn các học phần có nội dung và khối lượng kiến thức tương đương đã được học ở chương trình thứ nhất;

d) Sau khi tốt nghiệp chương trình thứ nhất, sinh viên sẽ được chuyển về khoa quản lý chương trình thứ hai để quản lý;

3. Sinh viên học hai chương trình chỉ được hưởng các chế độ quyền lợi đối với chương trình thứ nhất. Nhà trường cử cán bộ theo dõi và hỗ trợ đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình.

4. Thời gian học tối đa đối với sinh viên được phép học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình thứ hai khi đã có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình thứ nhất.

5. Nhà trường có quy định chi tiết về các học phần được bảo lưu và khối lượng kiến thức cần phải tích lũy đối với số ngành đào tạo thứ hai cho những sinh viên học cùng lúc hai chương trình.

Điều 15. Chuyển ngành

1. Điều kiện để được chuyển ngành

a) Không thuộc diện buộc thôi học được quy định tại Điều 21 của Quy định này, còn trong thời hạn học tập ở Trường;

b) Có điểm trúng tuyển đầu vào theo khối của ngành đang học không thấp hơn điểm tuyển sinh đầu vào theo khối của ngành chuyển đến trong cùng năm tuyển sinh;

c) Được sự đồng ý của Trường Khoa/Viện của ngành đang học và ngành xin chuyển đến.

2. Sinh viên có nguyện vọng và thỏa mãn các điều kiện tại khoản 1 của Điều này có thể được xem xét chuyển ngành trong cùng bậc học. Ít nhất 02 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới, sinh viên làm đơn xin chuyển ngành (*Mẫu số 4 - Đơn xin chuyển ngành*) để trình Hiệu trưởng xem xét quyết định (thông qua Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên).

3. Khi được chấp thuận chuyển sang ngành mới, sinh viên được bảo lưu điểm các học phần đã học có nội dung, khối lượng kiến thức tương đương.

4. Sinh viên chuyển ngành không được gia hạn thời gian học tập tối đa theo quy định.

5. Các trường hợp khác do Hiệu trưởng quyết định.

Điều 16. Chuyển trường

1. Sinh viên được xét chuyển trường nếu có các điều kiện sau đây

a) Trong thời gian học tập, nếu gia đình chuyển nơi cư trú hoặc sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, cần thiết phải chuyển đến trường gần nơi cư trú của gia đình để thuận lợi trong học tập;

b) Xin chuyển đến trường có cùng ngành hoặc thuộc cùng nhóm ngành với ngành đào tạo mà sinh viên đang học;

c) Được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến;

d) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau

a) Sinh viên đã tham gia thi tuyển/xét tuyển nhưng không trúng tuyển vào trường xin chuyển đến;

b) Sinh viên thuộc diện nằm ngoài vùng tuyển quy định của trường xin chuyển đến;

c) Sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa;

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển trường

a) Sinh viên làm hồ sơ xin chuyển trường theo quy định của nhà trường thông qua Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên (*Mẫu số 5 - Đơn xin chuyển trường*);

b) Hiệu trưởng trường xin chuyển đến quyết định tiếp nhận hoặc không tiếp nhận sinh viên; công nhận/bảo lưu các học phần mà sinh viên chuyển đến được chuyển đổi kết quả và số học phần phải học bổ sung, trên cơ sở so sánh chương trình ở trường sinh viên xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

Điều 17. Bảo lưu kết quả học phần

1. Sinh viên được bảo lưu kết quả học phần đã tích lũy nếu học phần đó tương đương với học phần có trong CTĐT hiện hành của Trường và thuộc các trường hợp sau đây: học tại cơ sở đối tác của Trường có thỏa thuận trao đổi sinh viên, chuyển đổi và công nhận tín chỉ; sinh viên chuyển đổi ngành, chuyên ngành, hình thức, loại CTĐT; nghỉ học tạm thời hay thôi học nhưng thi tuyển lại vào Trường.

2. Sinh viên có nguyện vọng bảo lưu học phần được tích lũy từ cơ sở đào tạo khác, phải nộp bản sao có công chứng văn bằng, chứng chỉ và bảng điểm cho Phòng Đào tạo Đại học trước khi học phần được giảng dạy.

3. Chỉ cho phép bảo lưu học phần được tích lũy trong vòng 5 năm tính đến ngày xem xét.

Điều 18. Nghỉ ốm

1. Sinh viên xin nghỉ ốm trong quá trình học, phải viết đơn xin phép gửi cán bộ giảng dạy học phần trong vòng 01 tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ sở y tế trường hoặc cơ sở y tế xã, phường trở lên.

2. Sinh viên xin nghỉ ốm trong đợt thi kết thúc học phần, phải viết đơn xin phép hoãn thi gửi Trưởng Phòng Đào tạo Đại học trong vòng 01 tuần kể từ ngày ốm, kèm theo giấy chứng nhận của cơ sở y tế trường hoặc cơ sở y tế xã, phường trở lên (*Mẫu số 6 - Đơn hoãn thi*).

Điều 19. Xếp năm đào tạo và học lực

1. Xếp năm đào tạo cho sinh viên được xác định dựa vào tổng số tín chỉ đã tích lũy. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào khối lượng tín chỉ tích lũy, sinh viên được xếp năm đào tạo như sau:

<i>Xếp năm đào tạo</i>	<i>Số tín chỉ đã tích lũy</i>
Sinh viên năm thứ nhất	Dưới 35
Sinh viên năm thứ hai	Từ 35 đến dưới 70
Sinh viên năm thứ ba	Từ 70 đến dưới 105
Sinh viên năm thứ tư	Trên 105

2. Sau mỗi học kỳ, căn cứ vào điểm trung bình chung tích lũy, sinh viên được xếp hạng về học lực như sau:

a) Hạng bình thường: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt từ 5,50 trở lên;

b) Hạng yếu: Nếu điểm trung bình chung tích lũy đạt dưới 5,50; nhưng không thuộc trường hợp bị buộc thôi học.

3. Kết quả học tập trong học kỳ III (học kỳ hè, học kỳ phụ) được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ hè để xếp hạng sinh viên về học lực.

4. Việc xếp loại học lực và năm đào tạo để làm căn cứ:

- a) Xét học cùng lúc hai chương trình;
- b) Xét buộc thôi học;
- c) Xét chuyển trường, chuyển ngành;
- d) Việc xét khen thưởng hàng năm, cấp học bổng, cấp tài trợ (không xét kết quả của học kỳ phụ).

Điều 20. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên được quyền viết đơn (*Mẫu số 7 - Đơn xin nghỉ học tạm thời*) gửi Hiệu trưởng (qua Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên) xin nghỉ học tạm thời và bảo lưu kết quả học tập trong các trường hợp sau:

- a) Được điều động vào lực lượng vũ trang;
- b) Bị ốm hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài, có giấy xác nhận của y tế trường hoặc y tế xã, phường trở lên;
- c) Vì nhu cầu cá nhân. Trường hợp này, sinh viên phải học ít nhất một học kỳ ở trường, không thuộc các trường hợp bị buộc thôi học quy định tại Điều 21 của Quy định này. Thời gian nghỉ học tạm thời vì nhu cầu cá nhân được tính vào thời gian học chính thức quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

2. Sinh viên nghỉ học tạm thời, khi muốn trở lại học tiếp, phải viết đơn (*Mẫu số 8 - Đơn xin học trở lại*) gửi Hiệu trưởng (qua Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên) ít nhất 2 tuần trước khi bắt đầu học kỳ mới.

Điều 21. Cảnh báo kết quả học tập, buộc thôi học

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ, nhằm thông báo sinh viên có kết quả học tập hạng yếu biết để lập phương án học tập cải thiện thích hợp nhằm có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được phép học. Việc cảnh báo được áp dụng trong trường hợp điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 4,00 điểm đối với học kỳ đầu khóa học; dưới 4,50 đối với học kỳ tiếp theo.

2. Sau mỗi học kỳ, sinh viên bị buộc thôi học nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

- a) Có số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá 02 lần liên tiếp;
- b) Vượt quá thời gian tối đa được phép học tại trường quy định tại khoản 1 Điều 5 của Quy định này.

3. Chậm nhất một tháng sau khi sinh viên có quyết định buộc thôi học, Nhà trường thông báo trả về địa phương nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú.

4. Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học quy định tại khoản 2 của Điều này được quyền viết đơn (*Mẫu số 9 - Đơn xin chuyển Chương trình đào tạo*) gửi Hiệu trưởng (thông qua Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên) để được xem xét chuyển qua các chương trình đào tạo ở trình độ thấp hơn hoặc chương trình đào tạo theo hình thức vừa làm vừa học tương ứng được tổ chức tại trường. Sinh viên được xem xét bảo lưu một phần kết quả học tập ở chương trình cũ đối với các học phần đạt mức điểm 5,0 trở lên khi học ở chương trình mới. Tùy thuộc vào thời gian xin chuyển CTĐT, Hiệu trưởng xem xét quyết định cho bảo lưu kết quả học tập đối với từng trường hợp cụ thể.

Chương III

KIỂM TRA VÀ THI HỌC PHẦN

Điều 22. Đánh giá học phần

1. Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc có cả lý thuyết và thực hành: Tùy theo tính chất của học phần, điểm tổng hợp đánh giá học phần (sau đây gọi tắt là điểm học phần) được tính căn cứ vào một phần hoặc tất cả các điểm đánh giá bộ phận, bao gồm: điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận và điểm thi kết thúc học phần, trong đó điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%.

2. Đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập ngoài trường: Sinh viên phải tham dự đầy đủ các bài thực hành, thí nghiệm, thực tập ngoài trường. Điểm của học phần thực hành là điểm trung bình cộng của điểm các bài thực hành trong học phần hoặc điểm trung bình có trọng số của các bài thực hành và điểm bảo vệ kết quả học phần thực hành (trọng số không quá 30%).

3. Hình thức đánh giá quá trình/đánh giá bộ phận và trọng số của các điểm đánh giá quá trình/đánh giá bộ phận, cũng như cách tính điểm tổng hợp đánh giá học phần do giảng viên phụ trách học phần đề xuất, được Hiệu trưởng phê duyệt và phải được quy định trong đề cương chi tiết của học phần.

4. Nhà trường có quy định chi tiết về công tác đánh giá học phần.

Điều 23. Đánh giá tính chuyên cần và điều kiện dự thi

1. Đánh giá tính chuyên cần:

a) Tính chuyên cần của sinh viên đối với học phần được đánh giá thường xuyên thông qua hình thức điểm danh trong mỗi buổi học theo thời khóa biểu, tinh thần và thái độ tham gia các buổi thảo luận, giải bài tập, seminar...;

b) Vào giữa học kỳ, giảng viên báo cáo tình hình sinh viên vắng học đến Trưởng bộ môn. Bộ môn tổng hợp báo cáo tình hình sinh viên tham dự lớp học của các học phần thuộc bộ môn quản lý đến Phòng Đào tạo Đại học.

2. Điều kiện dự thi kết thúc học phần: Sinh viên chỉ được dự thi kết thúc học phần khi:

a) Tham dự đủ 100% số giờ đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập ngoài trường;

b) Tham dự tối thiểu 80% số giờ đối với các học phần lý thuyết và thực hiện đầy đủ các yêu cầu bắt buộc của học phần đã được quy định trong đề cương chi tiết học phần;

c) Sinh viên nghỉ học vì lý do chính đáng (do sức khỏe theo ý kiến của bác sĩ, do gia đình có công việc quan trọng...) phải có đơn xin phép (*Mẫu số 10 - Đơn xin phép nghỉ học*) gửi đến giảng viên và chỉ được tính không vắng mặt khi đã hoàn thành đầy đủ yêu cầu của giảng viên trong giờ học đó;

d) Căn cứ quy định, giảng viên giảng dạy học phần quyết định cấm thi, gửi danh sách sinh viên bị cấm thi đến Phòng Đào tạo Đại học và cho điểm 0,0 (không) khi vào bảng điểm học phần.

Điều 24. Cách tính điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần

1. Điểm đánh giá quá trình/bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0,0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

2. Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần nhân với trọng số tương ứng.

3. Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I - Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X - Chưa nhận được kết quả thi.

4. Nhà trường có quy định riêng về việc quy đổi thang điểm hệ 10 sang thang điểm hệ 4 và thang điểm hệ chữ. Thang điểm hệ 4 và hệ chữ chỉ mang tính tham khảo, chuyển đổi khi cần thiết, không dùng để đánh giá, phân loại kết quả học tập.

Điều 25. Tổ chức kỳ thi kết thúc học phần

1. Cuối mỗi học kỳ, trường tổ chức một kỳ thi chính và một kỳ thi phụ để thi kết thúc học phần. Kỳ thi phụ dành cho những sinh viên hoãn thi (không tham dự kỳ thi chính có lý do chính đáng), hoặc điểm học phần có kết quả từ 4,0 ÷ 4,9 ở kỳ thi chính. Kỳ thi phụ (thì lại) được tổ chức sớm nhất là hai tuần sau kỳ thi chính và trước khi bắt đầu học kỳ kế tiếp.

2. Thời gian dành cho ôn thi mỗi học phần tối thiểu là 2/3 ngày cho một tín chỉ. Thời gian dành cho ôn thi và thi của kỳ thi chính không quá 3 tuần nếu học kỳ bố trí 15 tuần thực học và không quá 4 tuần nếu học kỳ bố trí 16 tuần thực học. Thời gian dành cho ôn thi và thi của kỳ thi phụ không quá 1 tuần.

3. Sinh viên coi như đã dự thi một lần và phải nhận điểm không (0,0) ở kỳ thi chính nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Vắng mặt trong kỳ thi mà không có lý do chính đáng;

b) Bị cấm thi do đóng học phí quá thời hạn quy định;

c) Bị giảng viên phụ trách học phần cấm thi.

4. Sinh viên hoãn thi (vắng mặt có lý do chính đáng ở kỳ thi chính), được dự thi ở kỳ thi phụ ngay sau đó (nếu có), điểm thi được coi là điểm thi lần đầu và được dự thi lại lần 2 ở kỳ thi tiếp theo nếu điểm học phần có kết quả từ 4,0 ÷ 4,9 (*Mẫu số 11 - Phiếu báo điểm hoãn thi*).

Điều 26. Cách tính điểm trung bình chung

1. Học phần đã tích lũy: là học phần có kết quả đạt từ điểm 5,0 trở lên;

2. Số tín chỉ tích lũy: là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy;

3. Điểm trung bình chung học kỳ được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : điểm trung bình chung học kỳ

a_i : điểm của học phần thứ i

n_i : số tín chỉ của học phần thứ i

n : tổng số học phần.

4. Điểm trung bình chung học kỳ dùng để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo kết quả thi kết thúc học phần ở lần thi thứ nhất (không xét kết quả của học kỳ hè và kỳ thi phụ ngay sau đó). Điểm trung bình chung học kỳ (xét cả kết quả của học kỳ hè và kỳ thi phụ ngay sau đó) và điểm trung bình chung tích lũy để xét thôi học, xếp hạng học lực sinh viên và xếp hạng tốt nghiệp được tính theo điểm thi kết thúc học phần cao nhất trong các lần thi.

Chương IV

CÔNG TÁC TỐT NGHIỆP

Điều 27. Đồ án, khóa luận, chuyên đề và học phần thay thế

1. Cuối mỗi học kỳ, Phòng Đào tạo Đại học phối hợp với khoa/viện xét và đề xuất Hiệu trưởng công bố điều kiện sinh viên nhận đồ án, khóa luận tốt nghiệp và điều kiện hướng dẫn của giảng viên. Sinh viên học vượt và có đủ điều kiện nhận đồ án khóa luận tốt nghiệp sớm hơn so với tiến độ thiết kế của CTĐT phải làm đơn xin thực hiện đồ án, khóa luận tốt nghiệp.

2. Tùy theo tính chất của ngành đào tạo, sinh viên được hướng dẫn thực hiện 1 trong 4 hình (được quy định chi tiết trong CTĐT hoặc văn bản khác về CTĐT của trường), bao gồm:

- a) Đồ án, khóa luận tốt nghiệp (ĐA/KL).
 - b) Chuyên đề tốt nghiệp (CDTN).
 - c) Học phần thay thế: Sinh viên không đủ điều kiện thực hiện ĐA/KL hoặc CDTN phải học thêm các học phần thay thế để đủ số tín chỉ theo yêu cầu của CTĐT.
 - d) CDTN kết hợp học một số học phần thay thế.
3. Sinh viên không đạt ĐA/KL hoặc CDTN phải đăng ký làm lại hoặc đăng ký học các học phần thay thế để hoàn thành chương trình đào tạo.
4. Nhà trường có văn bản quy định cụ thể hướng dẫn việc thực hiện công tác tốt nghiệp.

Điều 28. Điều kiện xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên được xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:
 - a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập;
 - b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định tại Điều 2 của Quy định này;
 - c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học phải đạt từ 5,50 trở lên;
 - d) Đạt năng lực ngoại ngữ theo quy định đối với mỗi khóa đào tạo;
 - đ) Hoàn thành các học phần Giáo dục quốc phòng – an ninh và Giáo dục thể chất và các học phần điều kiện khác (nếu có);
2. Trong trường hợp đủ điều kiện tốt nghiệp sớm hoặc muộn so với thời gian thiết kế của khóa học, sinh viên viết đơn gửi Phòng Đào tạo Đại học đề nghị được xét tốt nghiệp.
3. Sau mỗi quý, Hội đồng xét tốt nghiệp căn cứ các điều kiện công nhận tốt nghiệp quy định tại khoản 1 Điều này để lập danh sách những sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp. Hội đồng xét tốt nghiệp trường do Hiệu trưởng hoặc Phó Hiệu trưởng được Hiệu trưởng ủy quyền làm chủ tịch, Trưởng Phòng Đào tạo Đại học làm thư ký và các thành viên là các Trưởng Khoa/Viện, Trưởng Phòng Công tác Chính trị và Sinh viên.
4. Căn cứ đề nghị của Hội đồng xét tốt nghiệp, các đơn vị liên quan có trách nhiệm thẩm định theo quy trình xét và công nhận sinh viên tốt nghiệp, trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng cho sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp.

Điều 29. Bằng tốt nghiệp, phân loại tốt nghiệp

1. Bằng tốt nghiệp đại học, cao đẳng được cấp theo ngành đào tạo.

2. Hạng tốt nghiệp được xác định theo điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học theo các mức như sau:

<i>Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa</i>	<i>Xếp loại</i>
9,00 ÷ 10	Xuất sắc
8,00 ÷ 8,99	Giỏi
7,00 ÷ 7,99	Khá
5,50 ÷ 6,99	Trung bình

3. Hạng tốt nghiệp loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu thuộc một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải thi lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo;

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

4. Trường tổ chức lễ trao bằng tốt nghiệp một lần trong mỗi học kỳ. Trong khi chờ nhận bằng, sinh viên đã có quyết định tốt nghiệp được cấp Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời.

5. Sinh viên không tốt nghiệp được cấp giấy chứng nhận về các học phần đã học trong chương trình đào tạo (nếu có nhu cầu). Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua các chương trình khác theo quy định tại khoản 4 Điều 21 của Quy định này.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 30. Xử lý sinh viên vi phạm

Trong quá trình học tập, nếu sinh viên vi phạm các điều khoản của quy định này sẽ bị xử lý kỷ luật theo quy định tại Quy chế công tác sinh viên của Trường và các văn bản xử lý khác có liên quan.

Điều 31. Tổ chức thực hiện

1. Quy định này có hiệu lực kể từ học kỳ I, năm học 2017 – 2018. Các khóa tuyển sinh từ năm 2016 trở về trước không chịu chi phối bởi các điều khoản thuộc Điều 6 và khoản 2 Điều 29 của Quy định này.

2. Các đơn vị phòng, khoa/viện và các trung tâm đào tạo phối hợp thực hiện nghiêm túc quy định này.

3. Trong quá trình thực hiện, có vấn đề phát sinh sẽ được nhà trường xem xét điều chỉnh bổ sung phù hợp. /.



HIỆU TRƯỞNG

Trang Sĩ Trung